

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật
sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước
của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 200/TTr-SNN ngày 20 tháng 7 năm 2022 về dự thảo Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật các sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp, hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước. Trong quá trình thực hiện và theo tình hình thực tế tại địa phương khẩn trương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TTr: Tỉnh ủy, TTr HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể Tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, TKBT;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Công TTĐT Tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

KT10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH *mmh*

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**Sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước
của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11./2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh


Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng


Các cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến nông và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Về khuyến nông.

Điều 3. Quy định chữ viết tắt

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
1	Cơ sở vật chất	CSVC
2	Định mức	ĐM
3	Khuyến nông	KN
4	Mô hình	MH
5	Sản xuất, kinh doanh	SX, KD
6	Đào tạo (Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp)	ĐT
7	Khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành	ĐTa
8	Tập huấn tại hiện trường (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	ĐTb
9	Tập huấn tại hội trường	ĐTc
10	Đào tạo từ xa thông qua các ứng dụng	ĐTd
11	Thông tin - tuyên truyền	TT
12	Bản tin, trang thông tin điện tử; Tạp chí, tài liệu và ấn	TT1



STT	Nội dung	Chữ viết tắt
	phẩm khuyến nông	
13	Bản tin, trang thông tin điện tử	TT1a
14	Xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông	TT1b
15	Tổ chức các sự kiện khuyến nông	TT2
16	Hội nghị tổng kết và Hội thảo chuyên đề	TT2a
17	Hội thảo đầu bờ	TT2b
18	Tham quan học tập	TT2c
19	Xây dựng mô hình	TT3
20	Tổ chức lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia MH	TT3a
21	Tổ chức cung cấp giống, vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết theo yêu cầu của MH	TT3b
22	Tổ chức trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của MH	TT3c
23	Dự án khuyến nông	DA
24	Xây dựng Dự án khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp	DAa
25	Xây dựng Chương trình khuyến nông địa phương	DAb
26	Xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp	Dac
27	Định mức được quy đổi về bậc 1/9, hệ số lương: 2,34 từ thời gian lao động của các bậc lương (theo trình độ) lao động khác nhau khi hoàn thành từng nội dung công việc tương ứng; Cách quy đổi này được áp dụng cho toàn bộ sản phẩm, dịch vụ khuyến nông được quy định trong Quyết định này.	Định mức (công)
28	Định mức vật tư dành cho lao động trực tiếp và gián tiếp thực hiện sản phẩm, dịch vụ khuyến nông (định mức vật tư/khóa/tổ chức 01 ngày đối với sản phẩm, dịch vụ đào tạo và 01 sản phẩm, dịch vụ khác). Vật tư, vật liệu cung cấp cho học viên được quy định theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND.	Định mức vật tư
29	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/8/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐND


Điều 4. Tên sản phẩm, dịch vụ ban hành định mức


STT	Mã nhóm và sản phẩm, dịch vụ	Tên nhóm và sản phẩm, dịch vụ
1	ĐT	Nhóm sản phẩm, dịch vụ: đào tạo
a)	ĐTa	Khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành
b)	ĐTb	Tập huấn tại hiện trường
c)	ĐTc	Tập huấn tại hội trường
d)	ĐTd	Đào tạo từ xa thông qua các ứng dụng
2	TT	Nhóm sản phẩm, dịch vụ: Thông tin - tuyên truyền
a)	TT1	Bản tin, trang thông tin điện tử; Tạp chí, tài liệu và ấn phẩm khuyến nông
b)	TT1a	Bản tin, trang thông tin điện tử
c)	TT1b	Xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông
d)	TT2	Tổ chức các sự kiện khuyến nông
đ)	TT2a	Hội nghị tổng kết và Hội thảo chuyên đề
e)	TT2b	Hội thảo đầu bờ
ê)	TT2c	Tham quan học tập
g)	TT3	Xây dựng mô hình
h)	TT3a	Tổ chức lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia MH
i)	TT3b	Tổ chức cung cấp giống, vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết theo yêu cầu của MH
k)	TT3c	Tổ chức trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của MH
3	DA	Nhóm sản phẩm, dịch vụ: dự án khuyến nông
a)	DAa	Xây dựng Dự án khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp
b)	DAb	Xây dựng Chương trình khuyến nông địa phương
c)	DAc	Xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Điều 5. Nhóm sản phẩm, dịch vụ: đào tạo**

1. Tên nhóm sản phẩm, dịch vụ: Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ.

2. Mã nhóm sản phẩm, dịch vụ: ĐT



TT	Phương thức đào tạo	Tính cho thời gian đào tạo 8 giờ/ngày			
		Lý thuyết		Thực hành	
		Số giờ	Tỷ lệ %	Số giờ	Tỷ lệ %
a)	ĐTa	4,0	50	4,0	50
b)	ĐTb	0	0	8,0	100
c)	ĐTc	8,0	100	0	0
d)	ĐTd	6,0	75	2,0	25

3. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)			Ghi chú
		ĐTa và ĐTb	ĐTc	ĐTd	
a)	Định mức động trực tiếp <i>ĐM lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên.				- Bậc lương: từ bậc 1 trở lên.
	Định mức lao động cố định <i>(Quy mô: 01 lớp học)</i>	28,25	24,00	31,25	- Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước.
	Định mức lao động biến đổi <i>(Quy mô: 01 ngày đào tạo/lớp)</i>	4,50	3,75	6,00	
b)	Định mức lao động gián tiếp Trình độ: Đại học trở lên. <i>(Quy mô: 01 lớp học)</i>	5,00	5,00	5,00	

Ghi chú:

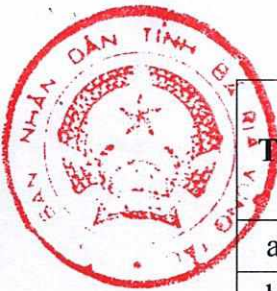
Định mức động biến đổi: Phụ thuộc vào thời gian tổ chức và số lượng học viên (slhv) tham gia. $LĐ_{BD} = (T_{tt} \times ĐM_{LĐ_{BD1}} \text{ ngày}) \times HS_{hv}$. Trong đó: $LĐ_{BD}$: ĐM lao động biến đổi; $ĐM_{LĐ_{BD1}} \text{ ngày}$: ĐM lao động tính cho 1 ngày (tổ chức); T_{tt} : Thời gian thực tế (ngày) tổ chức khóa tập huấn; HS_{hv} : Hệ số học viên. $HS_{hv} = 1,2$ khi số lượng học viên > 35 người; $HS_{hv} = 1,3$ khi số lượng học viên > 50 người và < 60 người.

Cộng thêm thời gian đi lại và chờ phương tiện của người ra Côn Đảo, vào *Định mức lao động biến đổi* đối với tất cả sản phẩm, dịch vụ được tổ chức tại huyện Côn Đảo.

4. Định mức máy móc thiết bị và cơ sở vật chất

TT	Tên máy móc thiết bị và CSVC	Định mức (%)				So sánh với
		ĐTa	ĐTb	ĐTc	ĐTd	
a)	Định mức cố định <i>(Quy mô: 01 lớp đào tạo)</i>	7,50	6,75	8,00	7,50	Định mức lao động cố định của ĐM trực tiếp
b)	Định mức biến đổi <i>(Quy mô: 01 ngày đào tạo/lớp)</i>	6,75	5,50	7,25	7,75	Định mức lao động biến đổi

5. Định mức vật tư



TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
a)	Bút bi	Cây	Bút bi 0,7 mm	5,00	0	5,00
b)	Bút chì	Cây	Bút chì 2b	5,00	0	5,00
c)	Giấy A0	Tờ	Loại trắng	4,00	0	4,00
d)	Giấy A4	Ram	Loại trắng	0,50	0	0,50
đ)	Giấy A4	Tờ	Loại màu	5,00	0	5,00
e)	Mực in	Hộp	Loại phù hợp máy in	0,50	0	0,50
ê)	Bút viết bảng	Cây	Loại viết bảng trắng	1,00	0	1,00
g)	Bút dạ quang	Cây	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng.	2,00	0	2,00
h)	Bấm giấy bản lớn	Cây	Dùng bấm cuốn tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,10
i)	Bấm giấy bản nhỏ	Cây	Dùng bấm tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,10
k)	Kẹp bướm	Hộp	Dùng kẹp tài liệu, loại thông dụng	1,00	0	1,00
l)	Băng keo màu	Cuộn	Dùng dán gáy tài liệu, loại thông dụng.	1,00	0	1,00
m)	Vật tư theo lĩnh vực hay nội dung đào tạo					
	<i>Lĩnh vực thủy sản</i>					
	Test NH ₃ ⁺ Test pH Test KH	Lần test	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	18,00	0	18,00
	<i>Lĩnh vực chăn nuôi</i>					
	Test Salbutamol Test Clenbuterol Test Ractopamine	Lần test	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	18,00	0	18,00
	<i>Lĩnh vực trồng trọt</i>					
	Test nhanh NPK và pH trong đất	Lần test	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng.	18,00	0	18,00
	<i>Lĩnh vực khác</i>					
	Các vật liệu phù hợp với nội dung khóa tập huấn	Khóa đào tạo	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	Định mức khoán ≤ 1,5 triệu đồng.		

Điều 6. Nhóm sản phẩm, dịch vụ: Thông tin – tuyên truyền

1. Tên sản phẩm, dịch vụ: Bản tin, trang thông tin điện tử; tạp chí, tài liệu và ấn phẩm khuyến nông

a) Mã sản phẩm, dịch vụ: TT1;

b) Các phương thức thực hiện: TT1a và TT1b;

c) Định mức lao động


Định mức lao động	Định mức (công)		Ghi chú
	TT1a	TT1b	
Định mức động trực tiếp <i>ĐM lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên.			- Bậc lương: từ bậc 1 trở lên. - Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước.
Định mức lao động cố định <i>(Quy mô: 01 nhóm ấn phẩm)</i>		26,45	
Định mức lao động biến đổi			
Đăng một đơn vị tin, bài, hình, hình ảnh lên trang thông tin điện tử <i>(Quy mô: 01 lần đăng tin bài)</i>	0,25		
Giám sát, kiểm tra, khắc phục lỗi và duy trì trang thông tin điện tử <i>(Quy mô: 01 lần/ngày)</i>	0,75		
Phê duyệt tin bài <i>(Quy mô: 01 lần/tuần)</i>	2,25		
Thẩm định <i>(Quy mô: 01 ấn phẩm/lần)</i>		5,25	
Báo cáo kết quả thực hiện <i>(lần/tháng)</i>	0,50		
Định mức lao động gián tiếp Trình độ: Đại học trở lên.			
Định mức cố định <i>(Quy mô: 01 kỳ đối với TT1a và 01 nhóm ấn phẩm đối với TT1b)</i>	1,25	4,00	
Định mức biến đổi			
Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; và Quản lý, định hướng kế hoạch đăng tin, bài <i>(Quy mô: 01 lần/tháng)</i>	2,00		

Ghi chú:

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin - tuyên truyền cho một đơn vị sản phẩm như số lần đăng tin, bài hoặc theo ấn phẩm. Đồng thời, đối với các nội dung có liên quan còn lại của định mức trực tiếp và gián tiếp được định mức theo thời gian hoàn thành sản phẩm, dịch vụ.

ĐM lao động biến đổi (Đối với phương thức TT1a): Định mức lao động = ĐM lao động/đơn vị x số lượng đơn vị (hoặc lần đăng).

d) Định mức máy móc thiết bị và cơ sở vật chất



Tên máy móc thiết bị và CSVC	Định mức (%)		So sánh với
	TT1a	TT1b	
Định mức cố định	5,00	5,50	Định mức lao động cố định
Định mức biến đổi (Quy mô: 01 đơn vị)			
Đăng một đơn vị tin, bài, hình, hình ảnh... lên trang thông tin điện tử (Quy mô: 01 lượt đăng tin bài)	9,00		Định mức lao động biến đổi tương ứng
Giám sát, kiểm tra, khắc phục lỗi và duy trì trang thông tin điện tử (công việc thực hiện hàng ngày)	13,75		
Phê duyệt tin, bài..., trước khi đăng (Quy mô: 01 lần/tuần)	5,25		
Báo cáo kết quả thực hiện; Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; Quản lý, định hướng kế hoạch đăng tin, bài... (Quy mô: 01 lần/tháng)	9,25		
Thẩm định tài liệu (Quy mô: 01 ấn phẩm/lần)		7,25	

đ) Định mức vật tư

Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
Bút bi	Cây	Bút bi 0,7 mm	5,00	0	5,00
Bút chì	Cây	Bút chì 2b	5,00	0	5,00
Giấy A4	Ram	Loại trắng	2,00	0	2,00
Mực in	Hộp	Loại phù hợp máy in	0,50	0	0,50
Bút viết bảng	Cây	Loại viết bảng trắng	1,00	0	1,00
Bút dạ quang	Cây	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,00	0	2,00
Bấm giấy bản lớn	Cây	Dùng bấm cuốn tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,10
Bấm giấy bản nhỏ	Cây	Dùng bấm tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,10
Băng keo màu	Cuộn	Dùng dán gáy tài liệu, loại thông dụng	1,00	0	1,00
USB lưu trữ dữ liệu	Cái	Dùng lượng phù hợp, loại có thông số kỹ thuật thông dụng	1,00	0	1,00



2. Tổ chức các sự kiện khuyến nông

a) Mã sản phẩm, dịch vụ: TT2;

b) Các phương thức thực hiện: TT2a, TT2b và TT2c;

c) Định mức lao động

Định mức lao động	Định mức (công)			Ghi chú
	TT2a	TT2b	TT2c	
Định mức động trực tiếp <i>ĐM lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên.				- Bậc lương: từ bậc 1 trở lên. - Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước.
Định mức lao động cố định <i>(Quy mô: 01 sự kiện khuyến nông)</i>	22,00	23,25	23,25	
Định mức lao động biến đổi <i>(Quy mô: 01 ngày tổ chức/ sự kiện)</i>	5,50	5,50	1,75	
Định mức lao động gián tiếp Trình độ: Đại học trở lên. <i>(Quy mô: 01 sự kiện khuyến nông)</i>	5,00	5,00	5,00	

Ghi chú:

Định mức lao động biến đổi đối với phương thức TT2c (tổ chức tham quan) HPTQLđbđ: Phụ thuộc vào số ngày và số người trong chuyên tham quan.

$ĐMTQLđbđ = (Ttt \times ĐM1 \text{ ngày}) \times HSsl$. Trong đó:

ĐM1 ngày Định mức lao động hướng dẫn tham quan tính cho 1 ngày

Ttt : Thời gian thực tế (ngày) tổ chức chuyên tham quan;

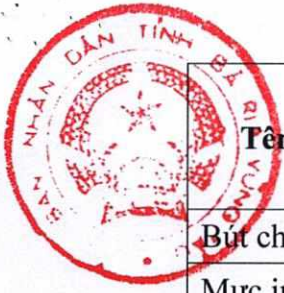
HSsl: Hệ số người tham quan. HSsl = 1,0 khi số lượng người tham quan ≤ 18 người; HSsl = 3,42 khi số lượng người tham quan > 18 và < 28 người.

d) Định mức máy móc thiết bị và cơ sở vật chất

Tên máy móc thiết bị và CSVC	Định mức (%)			So sánh với
	TT2a	TT2b	TT2c	
Định mức cố định <i>(Quy mô: 01 sự kiện)</i>	8,75	8,25	7,75	Định mức lao động cố định của ĐM trực tiếp
Định mức biến đổi <i>(Quy mô: 01 ngày tổ chức/sự kiện)</i>	7,25	7,25	7,75	Định mức lao động biến đổi của ĐM trực tiếp

đ) Định mức vật tư

Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
ĐM chung đối với sản phẩm, dịch vụ TT2					
Bút bi	Cây	Bút bi 0,7 mm	5,00	0	5,00



Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
Bút chì	Cây	Bút chì 2b	5,00	0	5,00
Mực in	Hộp	Loại phù hợp máy in	1,00	50	0,50
Kẹp bướm	Hộp	Dùng kẹp tài liệu, loại thông dụng	1,00	0	1,00
Bút viết bảng	Cây	Loại viết bảng trắng	1,00	0	1,00
ĐM đối với sản phẩm, dịch vụ TT2a					
Giấy A4	Ram	Loại trắng	2,00	0	2,00
Bút dạ quang	Cây	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng.	2,00	0	2,00
Bấm giấy bản lớn	Cây	Dùng bấm cuốn tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,10
Bấm giấy bản nhỏ	Cây	Dùng bấm tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,10
Băng keo màu	Cuộn	Dùng dán gáy tài liệu, loại thông dụng	1,00	0	1,00
USB lưu trữ dữ liệu	Cái	Dung lượng phù hợp, loại có thông số kỹ thuật thông dụng	1,00	0	1,00
ĐM đối với phương thức hội thảo đầu bờ (TT2b)					
Giấy A0	Tờ	Loại trắng	4,00	0	4,00
Giấy A4	Ram	Loại màu	1,00	50	0,50
Các vật liệu phù hợp với nội dung hội thảo	Lần	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng.	Định mức khoán ≤ 1,5 triệu đồng.		
ĐM đối với phương thức tham quan học tập (TT2c)					
Giấy A4	Ram	Loại trắng	1,00	50	0,50
Bút dạ quang	Cây	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng.	2,00	0	2,00
Bấm giấy bản lớn	Cây	Dùng bấm cuốn tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,01
Bấm giấy bản nhỏ	Cây	Dùng bấm tài liệu, loại thông dụng.	1,00	90	0,01
Băng keo màu	Cuộn	Dùng dán gáy tài liệu, loại thông dụng	1,00	0	1,00



3. Xây dựng mô hình

a) Mã sản phẩm, dịch vụ: TT3

b) Các phương thức thực hiện sản phẩm, dịch vụ xây dựng mô hình:

Phương thức TT3a; phương thức TT3b; phương thức TT3c;

Sản phẩm, dịch vụ ĐT, với thời gian tổ chức là 1 ngày/lần.

Các sản phẩm, dịch vụ TT2, với thời gian tổ chức là 1 ngày/lần;

Các sản phẩm, dịch vụ TT1.

c) Định mức lao động

Định mức lao động	Định mức (công)			Ghi chú
	TT3a	TT3b	TT3c	
Định mức động trực tiếp <i>ĐM lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên.				- Bạc lương: từ bậc 1 trở lên. - Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước.
Định mức cố định (Quy mô: 01 MH trình diễn)	6,00	33,00	7,50	
Định mức lao động biến đổi				
Tổ chức khảo sát (Quy mô: 01 hộ/MH trình diễn)	2,50			
Cung cấp con giống và tổng hợp dữ liệu (Quy mô: 01 hộ/MH trình diễn)		3,00		
Cung cấp vật tư, thiết bị hỗ trợ (Quy mô: 01 lượt/ hộ/MH trình diễn)		1,75		
Tổ chức giới thiệu tiên bộ kỹ thuật, công nghệ MH (Quy mô: 01 lượt/ hộ/MH trình diễn)			0,75	
Báo cáo kết quả thực hiện (Quy mô: 01 lần/ tháng)		0,50	0,75	
Định mức lao động gián tiếp Trình độ: Đại học trở lên.				
Định mức cố định (Quy mô: 01 MH trình diễn)	4,25	4,50	4,50	
Định mức lao động biến đổi				
Quản lý, kiểm tra quá trình thực hiện (Quy mô: 01 lần/10 lượt đơn vị thực hiện)	0,50	1,25	1,25	


Ghi chú:

Xây dựng mô hình: Sản phẩm, dịch vụ: Số lượng phương thức thực hiện cho 01 sản phẩm, dịch vụ TT3 (được trình bày bên trên) phụ thuộc vào định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho mô hình khuyến nông tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hoặc các định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan.

Đối với phương thức TT3b: Lao động trực tiếp được định mức cho 01 hộ tham gia MH, việc cung cấp: vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết định mức cho 01 lượt/hộ/MH trình diễn (3 tháng/lượt và số lượt theo quy định của Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình khuyến nông của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành).

Đối với phương thức TT3c: được định mức cho 01 MH trình diễn và nội dung tổ chức giới thiệu tiên bộ kỹ thuật, công nghệ MH (kiểm tra, giám sát MH trình diễn) được định mức cho 01 lượt/hộ/MH trình diễn (thực hiện 4 lượt/hộ/tháng theo quy định của Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình khuyến nông của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành).

d) Định mức máy móc thiết bị và cơ sở vật chất



Tên máy móc thiết bị và CSVC	Định mức (%)			So sánh với
	TT3a	TT3b	TT3c	
Định mức cố định (Quy mô: 1 MH trình diễn)	8,00	6,50	6,50	Định mức lao động cố định
Định mức biến đổi				
Tổ chức khảo sát (Quy mô: 01 hộ/MH trình diễn)	6,50			Định mức lao động biến đổi tương ứng
Cung cấp con giống; và Tổng hợp dữ liệu (Quy mô: 01 hộ/ MH trình diễn)		8,00		
Cung cấp vật tư, thiết bị hỗ trợ (Quy mô: 01 lượt/hộ/MH trình diễn)		7,75		
Tổ chức giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ MH (Quy mô: 01 lượt/hộ/MH trình diễn)			6,25	
Báo cáo kết quả thực hiện (Quy mô: 01 lần/tháng)		6,50	6,50	
Quản lý, kiểm tra quá trình thực hiện (Quy mô: 01 lần/10 lượt đơn vị thực hiện)	4,00	4,00	4,00	

đ) Định mức vật tư (đối với sản phẩm, dịch vụ TT3)

Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
Bút bi	Cây	Bút bi 0,7 mm	20,00	0	20,00
Bút chì	Cây	Bút chì 2b	20,00	0	20,00
Giấy A4	Ram	Loại trắng	1,00	0	1,00
Mực in	Hộp	Loại phù hợp máy in	1,00	50	0,50
Bút viết bảng	Cây	Loại viết bảng trắng	4,00	0	4,00
Bút dạ quang	Cây	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng.	5,00	0	5,00
Bấm giấy bản lớn	Cây	Dùng bấm cuộn tài liệu, loại thông dụng.	1,00	0	1,00
Bấm giấy bản nhỏ	Cây	Dùng bấm tài liệu, loại thông dụng.	1,00	0	1,00
Kẹp bướm	Hộp	Dùng kẹp tài liệu, loại thông dụng	1,00	0	1,00
Băng keo màu	Cuộn	Dùng dán gáy tài liệu, loại thông dụng.	1,00	0	1,00

Điều 7. Nhóm sản phẩm, dịch vụ: dự án khuyến nông

1. Nhóm sản phẩm, dịch vụ Dự án khuyến nông gồm tên và mã các sản phẩm, dịch vụ sau:

- Xây dựng Dự án khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp (DAa);
- Xây dựng Chương trình khuyến nông địa phương (DAb);
- Xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp (DAc).

2. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
a)	Định mức lao động trực tiếp <i>Định mức lao động có chuyên môn.</i> Trình độ đại học trở lên.		- Bậc lương: từ bậc 1 trở lên.
	Định mức cố định <i>(Quy mô: Chuyển giao công nghệ 01 lĩnh vực/năm)</i>		- Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước.
	Xây dựng đề cương dự án, chương trình	19,25	
	Đánh giá hiện trạng và thu thập thông tin	44,00	
	Đánh giá hiện trạng, thu thập và phân tích thông tin	5,25	
	Điều tra thu thập thông tin	34,50	
	Báo cáo Kết quả đánh giá hiện trạng và thu thập thông tin	4,25	
	Xây dựng các văn bản tham mưu và tổng hợp các ý kiến góp ý để gửi nhóm biên soạn điều chỉnh chương trình, dự thảo.	7,75	
	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện	1,75	
	Định mức biến đổi		
	Xây dựng dự án/chương trình, kế hoạch <i>(Quy mô: Chuyển giao công nghệ 01 MH trình diễn/năm)</i>	9,75	
b)	Định mức lao động gián tiếp Trình độ đại học trở lên. <i>(Quy mô: Chuyển giao công nghệ 01 lĩnh vực/năm)</i>	8,25	

Ghi chú:


Định mức lao động của sản phẩm, dịch vụ DAa và DAb được tính (lĩnh vực/năm: chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản) định mức lao động trên.

- Định mức lao động của sản phẩm, dịch vụ DAc bằng 50% định mức lao động trên; và bao gồm:

- DAC1: Không thực hiện nội dung “Đánh giá hiện trạng, thu thập thông tin và phân tích thông tin; và Điều tra thu thập thông tin”;

- DAC2: Có thực hiện nội dung “Đánh giá hiện trạng, thu thập thông tin và phân tích thông tin; và Điều tra thu thập thông tin” trong trường hợp thực sự cần thiết từ sau năm thứ 3 của Chương trình KN địa phương nhằm xác định lại và bổ sung nhu cầu sản xuất, thị trường.

3. Định mức máy móc thiết bị và cơ sở vật chất



TT	Tên máy móc thiết bị và CSVC	Định mức (%)			So sánh với
		DAa và DAb	DAc-1	DAc-2	
a)	Định mức cố định (Quy mô: 1 lĩnh vực nông nghiệp/năm)	7,00	7,00	7,50	Định mức lao động cố định trực tiếp
b)	Định mức biến đổi				Định mức lao động biến đổi tương ứng
	Xây dựng dự án, chương trình, kế hoạch (Quy mô: 01 MH trình diễn/năm)	3,75	3,75	3,75	

4. Định mức vật tư

Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư (Chuyển giao công nghệ 01 lĩnh vực/năm)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
Bút bi	Cây	Bút bi 0,7 mm	5,00	0	5,00
Bút chì	Cây	Bút chì 2b	5,00	0	5,00
Giấy A4	Ram	Loại trắng	1,00	0	1,00
Mực in	Hộp	Loại phù hợp máy in	1,00	50	0,50
Bút viết bảng	Cây	Loại viết bảng trắng	5,00	0	5,00
Bút dạ quang	Cây	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng.	5,00	0	5,00
Bấm giấy bản lớn	Cây	Dùng bấm cuộn tài liệu, loại thông dụng.	1,00	50	0,50
Bấm giấy bản nhỏ	Cây	Dùng bấm tài liệu, loại thông dụng.	1,00	50	0,50
Băng keo màu	Cuộn	Dùng dán gáy tài liệu, loại thông dụng	1,00	0	1,00

Điều 8. Định mức khác

Chi phí hành chính (gồm: điện, nước và thông tin liên lạc) bằng 4,75% tiền công (Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương) được tính từ định mức lao động./.